TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN X** **TỈNH BÀ RỊA–VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 105/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 14-9-2022
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN X, TỈNH BÀ RỊA–VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Bá Khuyến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Ngô Thị Quốc Thanh.

2. Ông Trần Đình Hưởng.

- Thư ký phiên tòa*:* Bà Danh Thị Ngọc Lệ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Vũ Đình Rư – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 174/2022/TLST-HNGĐ, ngày 20 tháng 5 năm 2022 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"*.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 102/2022/QĐXXST-DS, ngày 26 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Lương L, sinh năm 1988 (Vắng mặt).
Địa chỉ: Khu phố 0, phường 0, thành phố H, tỉnh Quảng Trị.
2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thùy T, sinh năm 1996 (Vắng mặt).
Địa chỉ: Tổ 0, ấp 0, xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình tố tụng nguyên đơn ông Trần Lương L trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị Thùy T tự nguyện tìm hiểu, yêu thương, chung sống với nhau vào năm 2016, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu theo giấy chứng nhận kết hôn số 00, ngày 15/4/2016. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống cùng gia đình tại khu phố 0, phường 0, thành phố H, tỉnh Quảng Trị và sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân của mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống trong mọi vấn đề nên thường xuyên gây gổ với nhau. Mặc dù vợ chồng đã nhiều lần tự hòa giải và thông cảm bỏ qua cho nhau những mâu thuẫn để cùng xây dựng hạnh phúc, nuôi dạy con

chung; Cha, mẹ hai bên gia đình cũng khuyên can, hàn gắn, nhưng không thành, trái lại mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể khắc phục được cho nên từ sau khi sinh con được 01 tháng (khoảng tháng 7 năm 2016) bà T đã dẫn theo con chung về nhà cha mẹ ruột của mình tại tổ 0, ấp 0, xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu sinh sống. Đến tháng 8 năm 2016 thì bà T và cha mẹ của bà T có gọi điện thoại cho ông L vào tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để giao lại con chung cho ông L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tại gia đình bà T, ông L tiếp tục xin phép cha mẹ vợ và đề nghị bà T đoàn tụ để vợ chồng và con cùng về lại tỉnh Quảng Trị sinh sống nhưng bà T không đồng ý. Do đó, vợ chồng chính thức ly thân từ tháng 8 năm 2016 cho đến nay, không còn quan hệ gì với nhau về mọi mặt. Vì vậy, ông L yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông L yêu cầu được ly hôn với bà T.

- Về con chung: Ông L và bà T có 01 con chung tên Trần Lương Nhật L1, sinh ngày 13/6/2016. Sau khi ly hôn, ông L có nguyện vọng được trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con đến khi thành niên và không yêu cầu bà T phải cấp dưỡng cho con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Ông L xác định không có nên không yêu cầu giải quyết.

Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Thùy T:

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng bà T vẫn không đến Tòa án tham gia giải quyết. Tòa án cũng không nhận được văn bản ghi ý kiến hay bản tự khai của bà T, nhưng tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 02/8/2022 của bà T có nội dung: "…Tòa án căn cứ vào lời khai của ông L cũng như các quy định pháp luật để giải quyết vụ án ly hôn giữ tôi và ông Trần Lương L, tôi cam đoan sẽ không khiếu nại bất cứ vấn đề gì…".

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp thể hiện: Ông L và bà T sau khi kết hôn năm 2016 thì sinh sống tại khu phố 0, phường 0, thành phố H, tỉnh Quảng Trị cho đến khi vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng vào tháng 7 năm 2016 thì bà T có đề nghị với ông L được dẫn theo con chung về thăm gia đình tại tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, nhưng sau đó thì không quay lại tỉnh Quảng Trị. Hiện nay, ông L và bà T không còn chung sống cùng nhau, ông L đang sống tại địa chỉ khu phố 0, phường 0, thành phố H, tỉnh Quảng Trị cùng gia đình và là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung; Tài liệu, chứng cứ do Tòa án xác minh, thu thập được xác định: Ông L và bà T là vợ chồng, nhưng sau khi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện X thì ông L và bà T không sinh sống tại địa phương mà sinh sống cùng gia đình ông L tại tỉnh Quảng Trị được một thời gian thì bà T trở về chung sống cùng cha mẹ ruột. Quá trình chung sống với ông L vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, nhưng địa phương không rõ nguyên nhân của mâu thuẫn, cũng không rõ giữa ông L và bà T có con chung hay không, chỉ biết từ cuối năm 2016 bà T sống một mình cùng cha mẹ ruột tại ấp 0, xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cho đến nay.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn, bị đơn đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Ông Trần Lương L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không bổ sung gì thêm. Các đương sự không có thỏa thuận gì về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Trong quá trình tố tụng nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Bị đơn vắng mặt trong quá trình tố tụng, nhưng tại phiên tòa có đơn đề nghị xét xử vắng mặt là chấp hành chưa đầy đủ quy định theo các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L đối với bà T. Về quan hệ hôn nhân ông L được ly hôn với bà T; Về con chung, giao cháu Trần Lương Nhật L1 cho ông L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên, bà T không phải cấp dưỡng nuôi con chung do ông L không có yêu cầu; Về quan hệ tài sản, ông L không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Ông L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1] Tại đơn khởi kiện, ông L yêu cầu Tòa án giải quyết về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con đối với bà T, được xác định quan hệ tranh chấp là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"; Bà T có địa chỉ cư trú tại huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về tài liệu, chứng cứ: Căn cứ theo lời trình bày của nguyên đơn trong quá trình tố tụng và tài liệu, chứng cứ đã nộp tại Tòa án thì toàn bộ tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp đều hợp pháp. Mặt khác, bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng vắng mặt, không có ý kiến gì đối với yêu cầu của nguyên đơn và tài liệu, chứng cứ kèm theo, không có yêu cầu phản tố. Toàn bộ tài liệu, chứng cứ nêu trên đã được Tòa án thông báo cho bà T tại Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo quy định tại các Điều 208, 209 và khoản 3 Điều 210 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tuy nhiên, đến ngày 02/8/2022 bà T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt gửi đến Tòa án với nội dung: "…Tòa án căn cứ vào lời khai của ông L cũng như các quy định pháp luật để giải quyết vụ án ly hôn giữ tôi và ông Trần Lương L, tôi cam đoan sẽ không khiếu nại bất cứ vấn đề gì…". Như vậy, với nội dung

trình bày trên thì ý kiến của bà T chưa thể hiện rõ việc có đồng ý ly hôn và có đồng ý giao con chung cho ông L chăm sóc, nuôi dưỡng hay không nên bị đơn phải chịu hậu quả pháp lý của việc không trình bày đầy đủ ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 196 và Điều 199 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án.

Về áp dụng pháp luật nội dung:

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn:

[4.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Lương L và bà Nguyễn Thị Thùy T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu theo giấy chứng nhận kết hôn số 00, ngày 15/04/2016 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Quá trình chung sống ông L và bà T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống trong mọi vấn đề. Mặc dù vợ chồng đã nhiều lần tự hòa giải và thông cảm bỏ qua cho nhau những mâu thuẫn để cùng xây dựng hạnh phúc, nuôi dạy con chung; Cha, mẹ hai bên gia đình cũng khuyên can, hàn gắn, nhưng không thành, trái lại mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể khắc phục được nên tháng 7 năm 2016 bà T đã về nhà cha mẹ ruột của mình sinh sống, vợ chồng chính thức ly thân từ đó cho đến nay, không còn quan hệ gì với nhau về mọi mặt. Do đó, ông L yêu cầu được ly hôn với bà T.

Tại biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân, con chung giữa ông L và bà T, ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Tòa án thể hiện: Ông L và bà T là vợ chồng, nhưng sau khi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện X thì ông L và bà T không sinh sống tại địa phương mà sinh sống cùng gia đình ông L tại tỉnh Quảng Trị được một thời gian thì bà T trở về chung sống cùng cha mẹ ruột. Quá trình chung sống với ông L vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, nhưng địa phương không rõ nguyên nhân của mâu thuẫn, cũng không rõ giữa ông L và bà T có con chung hay không, chỉ biết từ cuối năm 2016 bà T sống một mình cùng cha mẹ ruột tại ấp 0, xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cho đến nay; Trong quá trình giải quyết vụ án, ông L cung cấp bổ sung cho Tòa án giấy xác nhận ngày 05/7/2022 của Ủy ban nhân dân phường 0, thành phố H, tỉnh Quảng Trị xác nhận nội dung: "cháu Trần Lương Nhật L1, sinh ngày 13/6/2016 hiện tại sinh sống với ông Trần Lương L tại khu phố 0, phường 0, thành phố H, tỉnh Quảng Trị".

Quá trình tố tụng, bà T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, bà T biết rõ Tòa án đang giải quyết yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con mà bà được xác định là bị đơn nhưng vắng mặt không có lý do; tại phiên tòa, bà T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Những điều đó cho thấy bản thân bà T không có thiện chí mong muốn vợ chồng đoàn tụ.

Từ những tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp; thực tế xác minh tại địa phương cho thấy ông L và bà T đã thực sự không còn tình cảm với nhau, không chung sống cùng nhau, vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông L theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4.2] Về nuôi con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng cho con: Ông L và bà T có 01 con chung tên Trần Lương Nhật L1. Sau khi ly hôn, ông L có nguyện vọng được trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung đến khi thành niên, không yêu cầu bà T phải cấp dưỡng cho con. Xét thấy, từ thời gian vợ chồng ly thân, con chung sống ổn định cùng ông L và được nuôi dưỡng, chăm sóc chu đáo. Mặt khác, bản thân bà T cũng không có yêu cầu về tranh chấp nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu của ông L. Giao con chung cho ông L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông L không yêu cầu bà T phải cấp dưỡng nuôi con chung là hoàn toàn tự nguyện nên ghi nhận.

[4.3] Về quan hệ tài sản: Ông L không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Tuy nhiên, do bà T vắng mặt trong quá trình tố tụng và không có yêu cầu gì nên đối với quan hệ này sẽ được giải quyết khi đương sự có yêu cầu.

[5] Về án phí: Ông L là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tố tụng Dân sự.

[7] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Các Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 85 và Điều 86 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ông Trần Lương L ly hôn bà Nguyễn Thị Thùy T.

2. Về nuôi con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng cho con:

2.1. Giao con chung tên Trần Lương Nhật L1, sinh ngày 13/6/2016 cho ông Trần Lương L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi);

2.2. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Lương L không yêu cầu bà Nguyễn Thị Thùy T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ đối với con chung. Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai có quyền ngăn cấm hay cản trở.

Vì lợi ích con chung, trong quá trình chăm sóc và nuôi dưỡng ông L, bà T hoặc cá nhân, tổ chức được quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên; thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng cho con.

3. Về quan hệ tài sản: Không xem xét, giải quyết do nguyên đơn không yêu cầu.

4. Về án phí: Ông Trần Lương L phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011073, ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu. Ông L đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự khởi kiện có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm. Thời hạn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện X;
- CCTHA Dân sự huyện X;
- UBND xã H, huyện X;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký và đóng dấu)

Lê Bá Khuyến